

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường TH Chu Văn An

Mã đơn vị có quan hệ với NS: 1091443

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2024

Người ký: Vũ Thị Ân
Ngày ký: 07/02/2025 08:30:24
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Đắk Song-Đắk
Nông
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Tiểu học Chu Văn An, huyện Đắk Song.
Mã DVQHNS: 1091443
Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngân hàng kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	0	27.000.000	46.572.500	46.572.500	46.572.500	46.572.500	46.572.500	0	0	0	0
13	072	00000	0	6.263.322.500	7.063.480.000	7.063.480.000	7.063.480.000	7.044.775.800	7.044.775.800	0	0	18.704.200	18.704.200
18	072	00000	0	0	171.632.000	171.632.000	171.632.000	171.632.000	171.632.000	0	0	0	0
Cộng:			0	6.290.322.500	7.281.684.500	7.281.684.500	7.281.684.500	7.262.980.300	7.262.980.300	0	0	18.704.200	18.704.200

Phần KBNN ghi:
Ghi chú: KBNN ghi vào "Phần KBNN ghi" trong tường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.
Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày 7 tháng 2 năm 2025
Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Thom03 Hoang Thi
Người ký: Tô Văn Thi
Ngày ký: 06/02/2025 14:03:24
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Đắk Song-Đắk Nông

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày 6 tháng 2 năm 2025
Kế toán trưởng
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phan Thị Kim Thuần
Ngày ký: 06/02/2025 14:04:28
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Trường Tiểu học Chu Văn An, huyện Đắk Song

Người ký: Nguyễn Thị Hoàng
Ngày ký: 06/02/2025 13:10:04
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Trường Tiểu học Chu Văn An, huyện Đắk Song

En Vu Thi

Phan Thi Kim Thiệu

Nguyễn Thị Hương

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Tiểu học Chu Văn An, huyện Đắk Song.
Mã ĐVQHNS: 1091443
Mã cấp NS: 3

Người ký: Vũ Thị Ân
Ngày ký: 07/02/2025 08:30:04
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNH Đắk Song- Đắk
Nông
Nội dung: Phiếu duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TÀI KHOẢN BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	072	6051	00000	0	0	33.822.500	33.822.500	33.822.500	33.822.500
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	072	6157	00000	0	0	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000
Thường xuyên	18	072	6201	00000	0	0	171.632.000	171.632.000	171.632.000	171.632.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	3.009.175.709	3.009.175.709	3.009.175.709	3.009.175.709
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	59.312.701	59.312.701	59.312.701	59.312.701
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	62.099.800	62.099.800	62.099.800	62.099.800
Phụ cấp khu vực	13	072	6102	00000	0	0	572.166.000	572.166.000	572.166.000	572.166.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	43.941.722	43.941.722	43.941.722	43.941.722
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	1.408.760.545	1.408.760.545	1.408.760.545	1.408.760.545
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	9.936.000	9.936.000	9.936.000	9.936.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	500.478.913	500.478.913	500.478.913	500.478.913
Phụ cấp khác	13	072	6149	00000	0	0	14.875.200	14.875.200	14.875.200	14.875.200
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	072	6253	00000	0	0	51.200.000	51.200.000	51.200.000	51.200.000
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	630.651.695	630.651.695	630.651.695	630.651.695

Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000		0		0	110.698.475	110.698.475	110.698.475	110.698.475
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000		0		0	70.472.600	70.472.600	70.472.600	70.472.600
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000		0		0	33.449.925	33.449.925	33.449.925	33.449.925
Tiền điện	13	072	6501	00000		0		0	26.173.698	26.173.698	26.173.698	26.173.698
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000		0		0	1.678.827	1.678.827	1.678.827	1.678.827
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000		0		0	9.780.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000		0		0	15.089.200	15.089.200	15.089.200	15.089.200
Khoản văn phòng phẩm	13	072	6553	00000		0		0	39.100.000	39.100.000	39.100.000	39.100.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000		0		0	16.870.000	16.870.000	16.870.000	16.870.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuế bao đường điện thoại; fax	13	072	6601	00000		0		0	3.469.495	3.469.495	3.469.495	3.469.495
Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	13	072	6605	00000		0		0	16.144.139	16.144.139	16.144.139	16.144.139
Tuyên truyền; quảng cáo	13	072	6606	00000		0		0	15.703.600	15.703.600	15.703.600	15.703.600
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viên	13	072	6608	00000		0		0	1.037.500	1.037.500	1.037.500	1.037.500
Khác	13	072	6649	00000		0		0	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	072	6701	00000		0		0	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	00000		0		0	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	072	6703	00000		0		0	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
Khoản công tác phí	13	072	6704	00000		0		0	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
Nhà cửa	13	072	6907	00000		0		0	18.776.000	18.776.000	18.776.000	18.776.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000		0		0	38.742.581	38.742.581	38.742.581	38.742.581
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000		0		0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Dường điện, cấp thoát nước	13	072	6921	00000		0		0	26.912.000	26.912.000	26.912.000	26.912.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000		0		0	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6956	00000		0		0	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Tài sản và thiết bị khác	13	072	6999	00000		0		0	63.435.000	63.435.000	63.435.000	63.435.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000		0		0	14.352.000	14.352.000	14.352.000	14.352.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	072	7004	00000		0		0	2.994.000	2.994.000	2.994.000	2.994.000

Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	19.724.600	19.724.600	19.724.600
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	00000	0	0	14.500.000	14.500.000	14.500.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	072	7757	00000	0	0	1.920.875	1.920.875	1.920.875
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	29.370.000	29.370.000	29.370.000
				Cộng:	0	0	7.262.980.300	7.262.980.300	7.262.980.300
Phần KBNN ghi:									

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong tường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Thom03 Hoang Thi

Người ký: En Vu Thi
Ngày ký: 07/02/2025 08:30:41
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN ĐKK Sông Đà Phòng

En Vu Thi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phan Thị Kim Thiệu
Ngày ký: 06/02/2025 14:43:07
Đơn vị: Trường Tiểu học Chu Văn An, huyện Bắc Sơn.

Người ký: Nguyễn Thị Hương
Ngày ký: 06/02/2025 15:54:39
Đơn vị: Trường Tiểu học Chu Văn An, huyện Bắc Sơn.

Phan Thị Kim Thiệu

Nguyễn Thị Hương



Người ký: Vũ Thị Ân
Ngày ký: 07/02/2025 08:29:50
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Đắk Song- Đắk
Nông
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Tháng 1 Năm 2025

Tên đơn vị: Trường Tiểu học Chu Văn An, huyện Đắk Song.

Mã ĐVQHNS: 1091443

Địa chỉ: Thị trấn Đức An, Huyện Đắk Song, Tỉnh Đắk Nông

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản:	3713.0.1091443.00000			
Số dư đầu kỳ	0			
Phát sinh tăng trong kỳ	1.467			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	1.467			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

Thom03 Hoang Thi

Người ký: En Vu Thi
Ngày ký: 07/02/2025 08:29:50
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Đắk Song- Đắk Nông

En Vu Thi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phan Thị Kim Thiệu
Ngày ký: 06/02/2025 09:42:29
Đơn vị: Trường Tiểu học Chu Văn An, huyện Đắk Song.

Phan Thị Kim Thiệu

Người ký: Nguyễn Thị Hương
Ngày ký: 06/02/2025 13:54:49
Đơn vị: Trường Tiểu học Chu Văn An, huyện Đắk Song.

Nguyễn Thị Hương

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2024

Chương: <<Tổng hợp>> - Nguồn: <<Tổng hợp>>

Loại - Khoản: <<Tổng hợp>>

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
						Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A. Tài khoản trong bảng											
111	Tiền mặt					174.945.000	56.417.000	174.945.000	56.417.000	118.528.000	
1111BB	Quỹ BB					25.605.000	12.753.000	25.605.000	12.753.000	12.852.000	
1111CB	Chế độ học sinh					12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000		
1111DV	Quỹ DV					51.840.000	27.600.000	51.840.000	27.600.000	24.240.000	
1111QKH	Quỹ KH					55.900.000		55.900.000		55.900.000	
1111TTR	Quỹ tài trợ					28.850.000	3.314.000	28.850.000	3.314.000	25.536.000	
112	Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	20.542.282					20.542.282		20.542.282		
1121	Tiền Việt Nam	20.542.282					20.542.282		20.542.282		
211	Tài sản cố định hữu hình	17.928.056.068				93.435.000	924.386.000	93.435.000	924.386.000	17.097.105.068	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	17.213.383.068					924.386.000		924.386.000	16.288.997.068	
21111	Nhà cửa	15.682.369.768								15.682.369.768	
21112	Vật kiến trúc	1.531.013.300					924.386.000		924.386.000	606.627.300	
2113	Máy móc thiết bị	714.673.000				93.435.000		93.435.000		808.108.000	
21131	Máy móc thiết bị văn phòng	714.673.000				93.435.000		93.435.000		808.108.000	
213	Tài sản cố định vô hình	2.862.575.000								2.862.575.000	
2131	Quyền sử dụng đất	2.687.000.000								2.687.000.000	
2135	Phần mềm ứng dụng	175.575.000								175.575.000	
214	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ		13.338.592.519				1.279.642.958		1.279.642.958		14.618.235.477
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình		13.338.592.519				1.279.642.958		1.279.642.958		14.618.235.477
332	Các khoản phải nộp theo lương					1.242.618.410	1.242.618.410	1.242.618.410	1.242.618.410		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm				Điều chỉnh số dư đầu năm				Số phát sinh				Số dư cuối năm	
										Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10				
3321	Bảo hiểm xã hội					933.391.289	933.391.289	933.391.289	933.391.289						
3322	Bảo hiểm y tế					167.462.149	167.462.149	167.462.149	167.462.149						
3323	Kinh phí công đoàn					70.472.600	70.472.600	70.472.600	70.472.600						
3324	Bảo hiểm thất nghiệp					71.292.372	71.292.372	71.292.372	71.292.372						
334	Phải trả người lao động					5.714.569.090	5.714.569.090	5.714.569.090	5.714.569.090						
3341	Phải trả công chức, viên chức					5.714.569.090	5.714.569.090	5.714.569.090	5.714.569.090						
338	Phải trả khác		20.542.282			64.209.282	162.195.000	64.209.282	162.195.000		118.528.000				
3381	Các khoản thu hộ, chi hộ					43.667.000	162.195.000	43.667.000	162.195.000		118.528.000				
3388	Phải trả khác		20.542.282			20.542.282		20.542.282							
366	Các khoản nhận trước chưa ghi thu		7.452.038.549			2.256.584.308	145.990.350	2.256.584.308	145.990.350		5.341.444.591				
3661	NSNN cấp		7.399.483.199			2.204.028.958	145.990.350	2.204.028.958	145.990.350		5.341.444.591				
36611	Giá trị còn lại của TSCĐ		7.399.483.199			2.204.028.958	145.990.350	2.204.028.958	145.990.350		5.341.444.591				
3662	Viện trợ, vay nợ nước ngoài		52.555.350			52.555.350		52.555.350							
36621	Giá trị còn lại của TSCĐ		52.555.350			52.555.350		52.555.350							
511	Thu hoạt động do NSNN cấp					8.370.991.258		8.370.991.258			8.370.991.258				
5111	Thuường xuyên					7.044.775.800		7.044.775.800			7.044.775.800				
5112	Không thuường xuyên					1.326.215.458		1.326.215.458			1.326.215.458				
611	Chi phí hoạt động					8.370.991.258		8.370.991.258			8.370.991.258				
6111	Thuường xuyên					7.044.775.800		7.044.775.800			7.044.775.800				
61111	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					6.588.119.285		6.588.119.285			6.588.119.285				
61112	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					226.120.059		226.120.059			226.120.059				
61118	Chi phí hoạt động khác					230.536.456		230.536.456			230.536.456				
6112	Không thuường xuyên					1.326.215.458		1.326.215.458			1.326.215.458				
61121	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					33.822.500		33.822.500			33.822.500				

Đơn vị: Trường Tiểu học Chu Văn An
Mã QHNS: 1091443

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh						Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm					
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
61123	Chi phí hao mòn TSCĐ					1.279.642.958		1.279.642.958		1.279.642.958			
61128	Chi phí hoạt động khác					12.750.000		12.750.000		12.750.000			
	Cộng	20.811.173.350	20.811.173.350			17.917.352.348	17.917.352.348	17.917.352.348	17.917.352.348	28.449.199.326	28.449.199.326		
B. Tài khoản ngoài bảng													
008	Dự toán chi hoạt động					7.262.980.300		7.262.980.300		7.262.980.300			
0082	Năm nay					7.262.980.300		7.262.980.300		7.262.980.300			
00821	Dự toán chi thường xuyên					7.044.775.800		7.044.775.800		7.044.775.800			
008212	Thực chi					7.044.775.800		7.044.775.800		7.044.775.800			
00822	Dự toán chi không thường xuyên					218.204.500		218.204.500		218.204.500			
008222	Thực chi					46.572.500		46.572.500		46.572.500			

Người lập

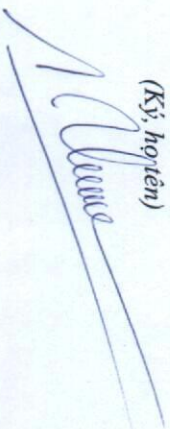
(Ký, họ tên)



Phan Thị Kim Thiệu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Kim Thiệu